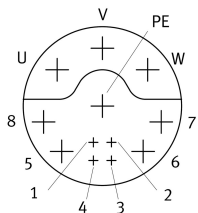


Động cơ servo

EMMH-AS-138-MA-HS-S1MB-T

Số bộ phận: 8215367

FESTO



Bảng dữ liệu

Đặc tính	Giá trị
Nhiệt độ môi trường xung quanh	-30 °C...40 °C
Lưu ý về nhiệt độ môi trường	lên tới 80°C với mức giảm -2%/°C
Độ cao tối đa	3000 m
Lưu ý về chiều cao lắp đặt tối đa	chỉ từ 1.000 m với giảm dần -1,0% trên 100 m
Nhiệt độ bảo quản	-20 °C...70 °C
Độ ẩm tương đối	0 - 100 %
Tuân theo tiêu chuẩn	IEC 60034
Lớp nhiệt theo EN 60034-1	F
Nhiệt độ cuộn dây tối đa	155 °C
Loại đo theo EN 60034-1	S1
Kiểm soát nhiệt độ	Truyền nhiệt độ động cơ kỹ thuật số qua EnDat 2.2
Thiết kế động cơ theo EN 60034-7	IM B14 IM V18
Vị trí lắp đặt	bất kì
Mức độ bảo vệ	IP69K
Độ đồng tâm, độ đồng tâm, độ chảy dọc trục theo tiêu chuẩn DIN SPEC 42955	N
Chất lượng cân bằng	G 2,5
Mô-men hãm	<1,0% mô-men xoắn cực đại
Tuổi thọ ổ trục ở điều kiện danh định	20000 H
Mã giao diện Mô tơ ra	138C
Cổng nối điện 1, kiểu kết nối	Giắc cắm kết hợp
Cổng nối điện 1, công nghệ kết nối	M17x0,75
Cổng nối điện 1, số chân cắm/dây	15
mức độ ô nhiễm	2
Ghi chú vật liệu	Tuân thủ RoHS
Lớp chống ăn mòn KBK	4 - ứng suất ăn mòn đặc biệt mạnh (trừ phần khắc laser)
Tuân thủ LABS	VDMA24364 Vùng III
Phù hợp với thực phẩm	Được phép tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm

Đặc tính	Giá trị
Khả năng chống rung	theo EN 60068-2-6
chống sốc	theo EN 60068-2-29 15 g/11 ms theo EN 60068-2-27
Giấy phép	Dấu RCM
Dấu CE (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo chỉ thị EMC của EU theo chỉ thị điện áp thấp của EU theo chỉ thị RoHS của EU
Dấu UKCA (xem tuyên bố về sự phù hợp)	theo quy định UK cho EMV theo các quy định UK RoHS theo quy định của Vương quốc Anh đối với thiết bị điện
Điện áp hoạt động danh định DC	680 V
Kiểu chuyển mạch cuộn dây	Sao bên trong
số cặp cực	5
Mô-men xoắn dừng	11 N m
Mô-men xoắn danh nghĩa	6.2 N m
Mô men xoắn cực đại	33.3 N m
Tốc độ xoay danh nghĩa	2000 1/phút
Số vòng quay tối đa	4590 1/phút
Tốc độ cơ học tối đa	5000 1/phút
Giá tốc góc	100000 rad/s ²
Công suất định mức động cơ	1300 W
Dòng điện tĩnh liên tục	7.4 A
Dòng điện danh định động cơ	4.3 A
dòng điện cao điểm	23.1 A
động cơ không đổi	1.47 N m/A
không đổi mô-men xoắn	1.51 N m/A
Pha-pha không đổi điện áp	97.6 mVmin
Điện trở cuộn dây pha-pha	0.89 Ohm
Cảm ứng cuộn dây pha-pha	8.8 mH
Cuộn cảm dọc cuộn dây Ld (pha)	3.9 mH
Cuộn dây cảm ứng ngang Lq (pha)	4.4 mH
Thời gian điện không đổi	9.8 ms
Hệ số thời gian nhiệt	100 phút
Cách nhiệt	0.68 K/W
Mặt bích đo	300 x 300 x 30 mm, bằng thép
Mô men quán tính khối lượng rô to	9.78 kgcm ²
tổng mômen quán tính đầu ra	12.1 kgcm ²
trọng lượng sản phẩm	14400 g
Tải trọng trục dọc trục cho phép	227 N
Tải trọng trục hướng tâm cho phép	1135 N
Cảm biến vị trí rô to	Encoder absolut multi turn (Bộ mã hóa tuyệt đối đa lượt)
Tên nhà sản xuất cảm biến vị trí rô to	EQI 1331
Cảm biến vị trí rô to Số vòng quay tuyệt đối có thể phát hiện được	4096
Giao diện bộ mã hóa vị trí rô to	EnDat 22
Cảm biến vị trí rô to Nguyên tắc đo	cảm ứng
Bộ mã hóa vị trí rô to điện áp hoạt động DC	5 V
Bộ mã hóa vị trí rô to dải điện áp hoạt động DC	3.6 V...14 V
Các giá trị vị trí của cảm biến vị trí rô to trên mỗi vòng quay	524288
Độ phân giải cảm biến vị trí rô to	19 bit
Đo góc độ chính xác của hệ thống cảm biến vị trí rô to	-65 giây góc...65 giây góc
Mô men giữ phanh	20 N m
Điện áp vận hành DC phanh	24 V
Tiêu thụ điện phanh	0.68 A
Mức tiêu thụ năng lượng phanh	16.4 W

Đặc tính	Giá trị
Điện trở cuộn dây phanh	35.3 Ohm
cuộn dây phanh điện cảm	3200 mH
Thời gian ngắt phanh	90 ms
Thời gian đóng phanh	81 ms
Phanh DC trễ đáp ứng	10 ms
Tốc độ không tải tối đa của phanh	10000 1/phút
Công ma sát tối đa cho mỗi quá trình phanh	1980 J
Số lần dừng khẩn cấp mỗi giờ	1
Tổng công ma sát phanh	1980 kJ
Mô men quán tính khối lượng của phanh	2.32 kgcm ²
Chu kỳ chuyển mạch phanh giữ	10 triệu lần chạy không tải (không ma sát!)
MTTF, thành phần phụ	190 năm, cảm biến vị trí rôto